**NỘI DUNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN ĐỊA 12**

**TUẦN 6: TỪ 14/3 đến 19/3/2022**

**(BAN KHTN)**

**Bài 32 : VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. Các thế mạnh và hạn chế của vùng**

**1. Thế mạnh**

- Diện tích 101 nghìn km2, lớn nhất cả nước, chiếm 30.5% diện tích cả nước. Dân số 12 triệu người (2006), chiếm 14.2% số dân cả nước. Gồm hai khu vực:

|  |  |
| --- | --- |
| **Khu Tây bắc** | **Khu Đông bắc** |
| Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình. | Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh. |

- Có vị trí địa lí đặc biệt, có mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp nên càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

**2. Hạn chế**

- Thời tiết hay bị biến động thất thường, mạng lưới cơ sở công nghiệp chế biến chưa tương xứng với thế mạnh, nạn du canh du còn nhiều.

- Thưa dân, mật độ dân số ở miền núi 50 – 100 người/km2 , ở trung du 100 – 300 người/km2, vì vậy hạn chế về thị trường, lao động nhất là lao động lành nghề.

- Cơ sở vật chất có nhiều tiến bộ, tuy nhiên ở vùng núi vẫn còn nghèo và bị xuống cấp, ở trung du được tập trung nhiều hơn.

**II. Vấn đề khai thác các thế mạnh của vùng**

**1. Thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thuỷ điện**

a. Tiềm năng

- Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.

- Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì – kẽm, đồng, apatit, đá vôi và sét xi măng…..

- Vùng than ở Quảng Ninh lớn về số lượng và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á.

- Tây Bắc có một số mỏ khá lớn như quặng đồng, niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu)

- Đông Bắc có nhiều mỏ kim loại như sắt (Yên Bái), kẽm, chì (Bắc Kạn), đồng – vàng (Lào Cai), thiếc, bô xít (Cao Bằng).

- Các khoáng sản phi kim loại đáng kể là apatit (Lào Cai).

- Trữ năng thủy điện khá lớn, hệ thống sông Hồng (11 triệu kW) chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước. Riêng sông Đà chiếm gần 6 triệu kW.

b. Hiện trạng khai thác

- Sản lượng than khai thác đã vượt mức 30 triệu tấn/năm, chủ yếu làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu. Các nhà máy nhiệt điện trong vùng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên nhà máy** | **Tỉnh** | **Công suất** |
| Cao Ngạn | Thái Nguyên | 116 MW |
| Uông BíUông Bí (mở rộng)Cẩm Phả (sẽ xây dựng) | Quảng Ninh | 150 MW300 MW600 MW |
| Na Dương | Lạng Sơn | 110 MW |

- Mỗi năm khai thác khoảng 1000 tấn thiếc, 600 nghìn tấn quặng apatit.

- Nguồn thuỷ năng đã và đang được khai thác, sẽ tạo động lực phát triển mới cho sự phát triển của vùng, nhất là khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở nguồn nguyên liệu giá rẻ và dồi dào. Một số nhà máy thủy điện đã và đang đưa vào sử dụng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên nhà máy** | **Địa điểm** | **Công suất** |
| Hoà Bình | Sông Đà | 1920 MW |
| Thác Bà | Sông Chảy | 110 MW |
| Sơn La (đang XD) | Sông Đà | 2400 MW |
| Tuyên Quang | Sông Gâm | 342 MW |

c. Khó khăn

- Việc khai thác khoáng sản phải đòi hỏi các phương tiện hiện đại, chi phí cao.

- Những công trình kĩ thuật lớn của thuỷ điện sẽ ảnh hưởng đến môi trường, cần chú ý đến sự thay đổi không nhỏ của môi trường.

**2. Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới**

a. Tiềm năng

- Phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ, đất phù sa ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình núi cao.

+ Khu Đông bắc, địa hình không cao lắm nhưng lại là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa đông bắc, là khu vực có mùa đông lạnh nhất nước ta.

+ Khu Tây bắc tuy chịu ảnh hưởng ít hơn của gió mùa Đông bắc nhưng do địa hình núi cao nên mùa đông vẫn lạnh.

🡪 Có điều kiện phát triển cây công nghiệp cận nhiệt như chè và ôn đới như cây thuốc quý.

- Nhân dân các dân tộc trong vùng có nhiều kinh nghiệm trồng và chế biến cây công nghiệp, dược liệu.

- Có sự đầu tư vốn và kĩ thuật thích hợp, công nghiệp chế biến phát triển, thị trường trong và ngoài nước được mở rộng, có chính sách đầu tư để phát triển thành vùng chuyên canh cây công nghiệp của Nhà nước.

b. Hiện trạng khai thác

- Chè là cây công nghiệp chủ lực của vùng, đây là vùng chè lớn nhất nước ta, phát triển chủ yếu ở các tỉnh như Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang.

- Ở vùng núi giáp biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn phát triển mạnh cây thuốc quý. Ở Sa Pa phát triển cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới, cây rau vụ đông, hạt giống và các cây đặc sản.

- Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả còn rất lớn.

\* Biện pháp

- Phân bố lại dân cư và lao động, đưa lao động từ ĐBSH lên nhất là lao động kĩ thuật.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để phục vụ tưới tiêu.

- Chú ý xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, phát triển công nghiệp chế biến.

- Đảm bảo lương thực cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây dược liệu, cây ăn quả.

\* Khó khăn: Thời tiết hay bị biến động thất thường, mạng lưới cơ sở công nghiệp chế biến chưa tương xứng với thế mạnh, nạn du canh du còn nhiều.

\* Ý nghĩa: Đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả, sử dụng hợp lí tài nguyên, nâng cao đời sống nhân dân, hạn chế nạn du canh du cư, phục vụ công tác định canh định cư.

**3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc**

- Có nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên ở độ cao 600 – 700m. Đồng cỏ thường không lớn nhưng thuận lợi phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê.

- Bò sữa được nuôi ở cao nguyên Mộc Châu, bò thịt và trâu được nuôi rộng rãi. Đàn trâu khoảng 1.7 triệu con, bò khoảng 900 nghìn con.

- Những khó khăn trong việc vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ đã được khắc phục, các đồng cỏ đã được cải tạo nâng cao năng suất.

- Do giải quyết tốt hơn lương thực cho người nên hoa màu được dành nhiều cho chăn nuôi, đã thúc đẩy đàn lợn lên tới 5.8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước năm 2005.

**4. Thế mạnh về kinh tế biển**

- Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, thế mạnh này đang được phát huy.

- Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, đang phát triển năng động cùng với sự phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía bắc.

- Phát triển mạnh nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản nhất là đánh bắt xa bờ.

- Du lịch biển đảo (vịnh Hạ Long) đang đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế.

- Giao thông vận tải biển (Cảng Cái lân – Quảng Ninh) đang được xây dựng và nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân.

**III. Việc phát huy thế mạnh của vùng có ý nghĩa lớn đối với kinh tế, chính trị - xã hội**

**1. Về kinh tế**

Trung du miền núi phía Bắc có tiềm năng lớn nhưng mới được khai thác một phần. Việc phát huy các thế mạnh của vùng sẽ góp phần nâng cao vị thế của vùng trong kinh tế của cả nước và đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, tạo ra cơ cấu kinh tế ngày càng hoàn thiện hơn.

**2. Chính trị - xã hội**

- Đây là vùng có nhiều dân tộc ít người. Đồng bào các dân tộc đã đóng góp rất lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tuy nhiên trong vùng vẫn còn nhiều xã nghèo, huyện nghèo.

- Phát huy thế mạnh của vùng sẽ giảm bớt khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng đồng bào dân tộc, dảm bảo an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng căn cứ địa cách mạng trước đây.

- Bảo vệ tài nguyên, môi trường cho vùng thượng nguồn và cả vùng hạ lưu.

**Bài 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐB SÔNG HỒNG**

- Đồng bằng sông Hồng bao gồm 10 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình.

-Diện tích: 15 nghìn km2

-Dân số: 18,2 triệu người (năm 2006)

**I. Các thế mạnh và hạn chế**

**1. Vị trí địa lí**

- Giáp miền núi trung du Bắc bộ, Bắc trung bộ, vịnh Bắc bộ và gần các tỉnh phía nam của Trung Quốc, thuận tiện giao lưu bằng đường bộ, đường sông và đường biển.

- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

**2. Tài nguyên thiên nhiên**

a. Đất

- Đồng bằng châu thổ lớn thứ hai của cả nước, đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích đồng bằng.

- Khoảng 70% đất nông nghiệp có độ phì nhiêu cao và trung bình, thuận lợi phát triển nông nghiệp.

b. Khí hậu

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. Có khả năng thâm canh, xen canh, tăng vụ. Trồng được cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. Có khả năng đưa vụ đông thành vụ chính.

c. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước phong phú nhờ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, nguồn nước ngầm tương đối dồi dào với chất lượng tốt, nước khoáng ở Hải Phòng, Ninh Bình, Thái Bình.

d. Tài nguyên biển

Đường bờ biển dài hơn 400 km, có điều kiện làm muối và nuôi trồng thuỷ sản, phát triển giao thông và du lịch.

đ. Khoáng sản

Có giá trị nhất là đá vôi (Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình), sét cao lanh ở Hải Dương, có tiềm năng lớn về than nâu và khí tự nhiên.

**3. Điều kiện kinh tế - xã hội**

- Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, nhân dân có kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng nguồn lao động đứng hàng đầu cả nước và tập trung phần lớn ở các đô thị.

- Cơ sở hạ tầng vào loại tốt nhất cả nước, là đầu mối giao thông của cả nước với mạng lưới giao thông dày đặc, các nhà máy điện, nhà máy nước đầy đủ.

- Cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng hoàn thiện như các công trình thuỷ lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với năng lực đáng kể…tương đối tốt, phục vụ tốt cho sản xuất và đời sống

- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống, các trường đại học, viện nghiên cứu… Mạng lưới đô thị tương đối phát triển với hai trung tâm lớn là Hà Nội và Hải Phòng.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong vùng, trong nước và nước ngoài.

**4. Hạn chế**

- Dân số đông và mật độ dân số lớn nhất cả nước, 1225 người/ km2, số dân đông, kết cấu dân số trẻ gây khó khăn lớn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.

- Nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán…Đất đai bị cạn kiệt, suy thoái.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết sức mạnh của vùng.

**II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng và các định hướng**

**1. Thực trạng**

- Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực, tăng khu vực II, III và giảm khu vực I.

+ Khu vực I giảm

+ Khu vực II tăng

+ Khu vực III tăng

- Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm, khu vực I vẫn còn tỷ trọng tương đối lớn, khu vực II lại có tỷ trọng tương đối thấp.

**2. Các định hướng**

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế có vai trò quan trọng. Xu hướng chung là tiếp tục giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao và gắn với vấn đề xã hội và môi trường.

- Trong nội bộ từng ngành: Phát triển và hiện đại hoá CN chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

+ Khu vực I: Giảm tỷ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng của ngành chăn nuôi, thuỷ sản. Trong trồng trọt giảm tỷ trọng của cây lương thực, tăng dần tỷ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Khu vực II: Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm để sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người của vùng. Đó là các ngành chế biến LT – TP, dệt – may và da – giày, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí – kĩ thuật điện – điện tử.

+ Khu vực III: Đẩy mạnh phát triển du lịch, tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo…

---Hết---